

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2015

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ

DIỆN THOẠI ☎: 04.38832235; 04.38832760

FAX: 04.38832761

MÃ SỐ THUẾ: 0100104901

ĐỊA CHỈ: TỔ 36 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - HÀ NỘI

NƠI NHẬN: LUU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax: **04.38832761**

Địa chỉ: **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 01 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2015

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	229.845.338		17.630.302.294	17.658.899.710	201.247.922	
2	112	1.229.329.237		114.986.603.183	108.207.892.649	8.008.039.771	
3	131	37.555.844.054		179.785.601.552	107.277.858.274	110.063.587.332	
4	133			3.567.616.569	3.567.616.569		
5	138	7.530.169.047		1.474.183.931	1.673.124.218	7.331.228.760	
6	141	2.401.016.434		2.079.860.368	2.344.758.747	2.136.118.055	
7	152	19.325.953.976		9.192.089.715	15.093.474.735	13.424.568.956	
8	153	204.457.073		153.491.000	92.573.768	265.374.305	
9	154	122.074.191.979		32.465.834.574	111.470.805.390	43.069.221.163	
10	155	22.264.942.543		4.246.536.974	12.566.788.647	13.944.690.870	
11	211	87.609.678.562		0	1.303.076.812	86.306.601.750	
12	213	4.953.644.981		0	0	4.953.644.981	
13	214		70.796.391.539	1.303.076.812	1.526.152.314		71.019.467.041
14	221	15.000.000.000		0	0	15.000.000.000	
15	229		2.952.534.022	308.400.022	0		2.644.134.000
16	241	4.405.424.846		509.563.636	0	4.914.988.482	
17	242	1.262.255.548		3.625.246.097	3.593.260.461	1.294.241.184	
18	331		51.292.434.373	38.889.897.195	39.870.559.690		52.273.096.868
19	333		2.537.984.889	10.099.554.081	17.307.603.992		9.746.034.800
20	334		8.623.817.838	12.690.150.903	11.865.530.299		7.799.197.234
21	335		4.050.000	4.050.000	110.833.656		110.833.656
22	336		9.166.264.242	146.979.893.925	146.973.893.925		9.166.264.242
23	338		1.828.613.953	3.958.365.906	3.680.197.040		1.550.445.087
24	341		113.473.160.241	69.995.793.137	33.166.866.966		76.644.234.070
25	352		2.255.883.000	210.786.000	0		2.045.097.000
26	353		2.003.813.900	206.910.000	6.000.000		1.802.903.900
27	411		61.819.621.200	9.080.000.000	9.080.000.000		61.819.621.200
28	413			1.203.638	1.203.638		
29	414		11.435.152.239	0	0		11.435.152.239
30	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
31	421	12.119.777.818		2.714.424.039	17.720.464.051		2.886.262.194
32	511			162.740.446.174	162.740.446.174		
33	515			5.192.428	5.192.428		
34	621			11.197.477.496	11.197.477.496		
35	622			12.602.982.225	12.602.982.225		
36	623			3.943.276.585	3.943.276.585		
37	627			4.722.098.268	4.722.098.268		
38	632			142.147.067.601	142.147.067.601		
39	635			2.443.908.897	2.443.908.897		
40	642			3.813.385.086	3.813.385.086		
41	711			363.636.624	363.636.624		
42	811			506.764	506.764		
43	821			504.878.887	504.878.887		
44	911			165.548.233.694	165.548.233.694		
CỘNG		338.189.721.436	338.189.721.436	1.176.192.526.280	1.176.192.526.280	310.936.743.531	310.936.743.531

Đồng anh, ngày 28 tháng 01 năm 2016

KẾ TOÁN LẬP


Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		212.571.636.429	276.836.348.719
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		8.209.287.693	17.370.854.998
1. Tiền	111	VI01	8.209.287.693	17.370.854.998
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		132.966.771.840	134.188.895.236
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	118.967.919.342	117.578.545.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	7.056.090.344	9.171.860.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	9.586.896.154	10.514.189.084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	-2.644.134.000	-3.075.700.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140	VI.07	70.703.855.294	125.276.598.485
1. Hàng tồn kho	141		70.703.855.294	125.276.598.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		691.721.602	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	691.721.602	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		40.758.287.754	45.403.354.207
F. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		20.240.779.690	25.237.639.186

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	16.007.689.740	20.962.469.232
- Nguyên giá	222		86.306.601.750	86.552.678.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-70.298.912.010	-65.590.209.422
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.233.089.950	4.275.169.954
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-720.555.031	-678.475.027
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	VI.11	4.914.988.482	4.405.424.846
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.914.988.482	4.405.424.846
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.12	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		602.519.582	760.290.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	602.519.582	760.290.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		253.329.924.183	322.239.702.926

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		177.212.078.550	241.024.996.899
I. NỢ NGẮN HẠN	310		175.166.981.550	238.605.477.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	59.329.187.212	56.609.228.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	8.904.332.010	25.847.199.629
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI.16	9.746.034.800	6.943.217.835
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	7.799.197.234	13.437.369.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	110.833.656	209.066.491
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.19	9.160.264.242	12.516.006.242
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	163.636.363	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.506.358.063	1.567.430.070
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.22	76.644.234.070	119.796.676.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	1.802.903.900	1.679.282.900

13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		2.045.097.000	2.419.519.363
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.24		163.636.363
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.25	2.045.097.000	2.255.883.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		76.117.845.633	81.214.706.027
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.26	76.117.845.633	81.214.706.027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.26	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.26	738.841.200	989.164.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.26	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI.26	11.435.152.239	11.084.274.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.26	2.886.262.194	8.083.677.788
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.096.237.050	977.444.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.790.025.144	7.106.233.233
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
• TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		253.329.924.183	322.239.702.926

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2015		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	162.740.446.174	123.859.736.233	240.481.696.313	290.007.667.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162.740.446.174	123.859.736.233	240.481.696.313	290.007.667.487
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	142.147.067.601	107.612.153.409	217.264.797.071	254.033.142.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20.593.378.573	16.247.582.824	23.216.899.242	35.974.524.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	5.192.428	9.162.240	35.145.494	59.951.259
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2.443.908.897	3.281.799.400	10.396.989.220	12.482.941.655
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.436.688.252	3.271.503.084	10.314.941.012	12.421.823.365
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		3.006.873.065	4.396.844.657	10.918.890.619	15.048.329.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		15.147.789.039	8.578.101.007	1.936.164.897	8.503.204.987
11. Thu nhập khác	31	VII.06	363.636.624	514.758.125	363.636.624	742.448.021
12. Chi phí khác	32	VII.07	- 506.764		4.897.490	135.097.582
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		363.129.860	514.758.125	358.739.134	607.350.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.510.918.889	9.092.859.132	2.294.904.031	9.110.555.426
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	504.878.887	2.004.322.193	504.878.887	2.004.322.193
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.006.040.012	7.088.536.939	1.790.025.144	7.106.233.233
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Đoàn Thị Kim Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Đ Phan Anh Tuấn

6



Lập ngày 28 tháng 01 năm 2016

CHỖ ĐÓNG CHỮ ĐÓNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Lại Văn Quán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN KỶ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		266.014.246.164	343.321.582.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-135.375.527.590	-233.567.528.001
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-55.487.442.991	-81.626.217.000
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-10.400.014.677	-12.414.592.162
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05		-2.327.525.524	-3.416.896.652
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		27.387.709.366	13.679.588.295
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-50.862.825.356	-29.515.724.191
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		38.948.619.392	-3.539.787.363
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-1.566.563.544	-3.749.527.000
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22			727.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.941.856	59.733.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.532.621.688	-2.962.520.443
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		148.047.027.207	197.935.106.810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-191.199.469.854	-186.043.647.072
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.426.326.000	-4.111.591.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-46.578.768.647	7.779.868.538
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-9.162.770.943	1.277.560.732
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.370.854.998	16.093.076.837
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.203.638	217.429
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	8.209.287.693	17.370.854.998

KÊ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



Lại Văn Quán

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ IV NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 13 tháng 04 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

* Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :

+ Giá trị sản lượng năm 2014:	445,39 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2014 :	299,91 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	9,05 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	7,01 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2014 :	10% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	9,1 triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2015:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2014: 300 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 10 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận sau thuế : 7,8 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2015: từ 12-14 tỷ đồng ;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2015: 8% trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 9,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2015:

Năm 2015 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện xin cấp phép khai thác mỏ đá tại Bình Thuận, từng bước tìm kiếm đối tác liên doanh , liên kết và hợp tác đầu tư khai thác dự án; nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Mua sắm ô tô con phục vụ công tác cho Xí nghiệp nếu điều kiện tài chính cho phép dự kiến kinh phí là 2 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công đường sắt, đường bộ dự kiến kinh phí khoảng 5- 6 tỷ đồng. Việc mua sắm cụ thể giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế ;

+ Nếu Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý làm ăn thuận lợi , kinh doanh có lãi thì tiến hành sửa chữa nhà làm việc, dự kiến kinh phí khoảng 1 tỷ đồng;

Tổng mức đầu tư năm 2015 từ 12 – 14 tỷ đồng

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2014 cho Cổ đông:**

- + Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối: 65.934.962 đồng;
- + Trích thặng dư vốn cổ phần để chi trả cổ tức : 250.322.800 đồng;
- + Lợi nhuận sau thuế năm 2014: 7.017.575.238 đồng;

+ Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%:	350.878.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phúc lợi 5%:	350.878.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ khen thưởng 5%:	350.878.000 đồng;
+ Chia cổ tức năm 2014 (10% vốn thực góp):	6.105.759.000 đồng;
+ Trả thù lao-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:	175.440.000 đồng;

Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông:

+ Lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức thực hiện trong tháng 05 năm 2015

+ Thực hiện chuyển tiền chi trả cổ tức 2014 cho cổ đông tháng 06 năm 2015

* **Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần công trình 6 năm 2011 theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015;**

* **Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2015.**

* **Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)
- + Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phú Lý.
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013*)
- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2015:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	738.841.200 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.12.2015 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	29%
Cổ đông Nhà nước:	17.714.330.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	71 %
Cổ đông cá nhân:	43.366.450.000 đ

- Tại thời điểm ký lập Báo cáo tài chính này, Tổng công ty đường sắt Việt Nam đang tiếp tục có kế hoạch thực hiện thoái toàn bộ vốn Nhà Nước tại công ty cổ phần công trình 6.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.

- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư..... phục vụ cho thi công các công trình.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2015, tình hình công ăn việc làm thiếu trầm trọng, đầu năm do Tổng công ty đường sắt Việt Nam chưa thoái được vốn Nhà nước nên Công ty khó khăn trong đấu thầu tìm kiếm việc làm (Vốn Nhà nước >30% vốn điều lệ nên theo Luật đấu thầu và thông tư hướng dẫn Công ty không đủ điều kiện tham gia đấu thầu các công trình của Ngành đường sắt và Bộ giao thông). Ngày 14 tháng 07 năm 2015, Tổng công ty đường sắt Việt Nam thuê Công ty chứng khoán Ngân hàng công thương bán đấu giá 908.000 cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần công trình 6, Thoái vốn thành công toàn bộ số cổ phần đem đấu giá cho 07 nhà đầu tư cá nhân, đưa phần vốn Nhà Nước tại công ty cổ phần công trình 6 còn 29% tạo điều kiện để Công ty tham gia các gói thầu có vốn Nhà Nước, nhưng thực tế hiện nay Công ty vẫn thiếu việc làm cho người lao động, kinh doanh vô cùng khó khăn

Việc thanh toán vốn khó khăn, chi phí tài chính tăng cao, đặc biệt là một số công trình đã thi công xong nhưng Bộ giao thông, Ngành đường sắt chậm phê duyệt quyết toán, không chấp nhận điều chỉnh nhân công nên càng gây khó khăn lớn cho Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng lao động phổ thông nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị công ty để "Đảm bảo ổn định trong giai đoạn khó khăn" Công ty không rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc cho người lao động, Tình hình kinh tế đất

nước có nhiều dấu hiệu tiếp tục khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm nhiều, các công trình triển khai mới rất ít, tình hình công ăn việc làm cho thời gian tới là một thách thức lớn cho hoạt động của công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

Do tình hình công ăn việc làm khó khăn, Bộ máy gián tiếp nhiều nên Quý 3 năm 2015 Công ty đã tái cấu trúc doanh nghiệp theo đó tạm thời ngừng hoạt động 02 Xí nghiệp là Xí nghiệp công trình 601 và Xí nghiệp công trình 603. Toàn bộ tài sản và nguồn vốn, nhân lực... sáp nhập vào các đơn vị Xí nghiệp công trình 602 và Xí nghiệp công trình 604.

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
3. Xí nghiệp Công trình 605 (Nâng cấp từ Đội công trình)
4. Xí nghiệp công trình 610.
5. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
6. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm và Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán số XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phù lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Số liệu tài chính đầu năm 2015 được chuyển đổi, điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định . Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

• Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong niên độ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV NĂM 2015 CÔNG TY MẸ

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	201.247.922	432.859.822
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.008.039.771	16.937.995.176
3	Tiền đang chuyển		
	CỘNG	8.209.287.693	17.370.854.998

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp vật liệu xây lắp – CTCPC6	6.770.159.101	5.605.449.667
2	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127.362.203
3	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358.401.000
4	Công trình Thâm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà	963.766.356	963.766.356
5	Công trình Thâm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng	36.933.000	36.933.000
6	Công ty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
7	C.trình Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000
8	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	23.705.000	24.513.500
9	Công trình Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	363.116.561
10	Công trình GT số 60 Km1971+700QL1A D/a :HCM-Trung Lương	1.483.362.451	6.328.705.451
11	Công ty CP Đầu tư TM & XD Hồng Hà (MB)	0	147.000.000
12	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
13	Công trình GT21:XDđoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	1.497.797.406	1.538.244.197
14	Công ty CP thương mại sản xuất bê tông Cổ Loa	49.335.000	49.335.000
15	C.ty TNHH một thành viên Quản lý Đường Sắt Hà Thái	14.514.500	12.270.500
16	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	38.615.000	
17	Gói thầu XL VNR-WB4-12 Cải tạo Hệ thống thoát nước ga Huế. Ban QLDA đường sắt	8.102.367.840	8.102.367.840

18	Gói thầu số 9 Cải tạo, Nâng cấp lắp đặt tuyến ĐS đôi Uông Bí-LánTháp	4.089.400	4.089.400
19	Công ty TNHH thương mại dịch vụ & Sản xuất ánh Toàn	18.254.384	118.800.000
20	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3		2.331.557.601
21	Đỗ Thị Minh Nguyệt		51.635.000
22	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Nghĩa Bình	814.936.800	337.416.800
23	Công ty CP dịch vụ và Đầu tư Thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
24	Công trình GT9:XD06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách ĐS,Đbộ HN-HCM DA: ATGT giai đoạn 2	8.055.124.241	10.055.124.241
25	Công trình GT17:C/tao N/cấp đoạn Km909-1003 và lập BVTC DA:Thay TVBT K1,K2,TVS=TVBTDUŁ gđ1	1.000.000.000	1.000.000.000
26	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	8.085.592.000	
27	Công ty cổ phần xử lý nền móng Việt Nam		2.376.000
28	Công ty TNHH Một Thành viên QLĐS Sài Gòn	911.717.600	942.856.600
29	Công trình Lắp hệ thống ĐS và thông tin tín hiệu ường sắt nối từ ga Lào Cai vào cảng nội địa		548.253.844
30	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
31	Gói thầu thi công XD mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc và cầu Thị Cầu theo lệnh Thủ Tướng Chính Phủ	7.718.329.000	972.879.000
32	Hợp đồng: NSJV-CP2-016 C/cấp Vtr cho t/c đường GTCP2 XD Km144-230 DA N/c tuyến ĐS YViên-	9.692.537.166	14.407.010.153
33	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-006 gói thầu CP2 XD Km144-230 DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	5.493.117.628	11.278.710.525
34	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015 gói thầu CP2 XD Km144-230DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	11.733.690.566	14.671.214.459
35	Công ty Cổ phần Hồng Nam	116.249.500	122.967.500
36	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	334.168.000
37	Công ty CP đầu tư phát triển & Xây dựng Long Thành	4.800.000	
38	Công trình XD các HMCT thuộc GĐ2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp:9,9 đường gom và 17 đường ngang	10.163.264.000	10.163.264.000
39	Đặt thêm đường số 3 các ga:Ngân Sơn,Diên Sanh (02 ga) và kéo dài đường ga:Mỹ Trạch		3.749.933.000
40	Công trình GT số 2: XD nối dài ĐS phục vụ CTSC toa xe thuộc DA: Nhà giao ca Phân xưởng ĐMTX	27.661.450	27.661.450
41	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Phú Khánh	1.384.362.900	
42	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	164.285.550	
43	Công trình Thi công đường trung tâm huyện - Mãn Thản và đường Sín Chéng - Thảo Chư Phìn huyện Sĩ	2.788.672.854	4.886.209.054

44	Hợp đồng số : 2014-S-H -0059 ngày 14 tháng 2 năm 2014 về việc Cung cấp tà vẹt DUL		7.319.748.029
45	Hợp đồng số: ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 V/v CCấp TBị,VLiệu và DVụ lắp đặt GT:CP1 YViên-LCai	997.158.949	4.361.191.713
46	Công trình GT9: CCấp vtur,tbị,tcông xấp,chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	2.751.724.600	
47	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	148.834.651	5.364.312.919
48	Gói thầu số 7 thi công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phổ Lu,H.Bảo Thắng Lào Cai	1.373.303.110	
49	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc GT:CP1 Yên Viên - Lào Cai	954.923.860	
50	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 Thi công đoạn tuyến Km126-129 Gói thầu CP1	493.847.146	
51	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 thuộc GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	94.148.826	
52	Công ty TNHH Một thành viên QLĐS Hà Lạng	245.886.500	90.915.000
53	Công ty Cổ phần vật liệu hàng không	693.000	
54	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	2.401.060.930	
55	Công trình Cung cấp TVBTĐUL theo HĐ:2015-S-H 0171 ký ngày 30/03/2015	2.750.167.950	
56	Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh	14.027.851.521	
57	Công trình CP1 gói thầu số 1HĐ cung cấp số ETF - CP1-150301 ngày 16/03/2015	16.523.636	
58	Công trình Gói thầu sửa chữa lớn đường vào bãi hàng Ga Tháp Chàm	3.957.520.425	
	Cộng	118.967.919.342	117.578.545.344

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601		278.761.342
2	Xí nghiệp công trình 602	17.788.480	50.000.000
3	Xí nghiệp công trình 603		685.413.187
4	Xí nghiệp công trình 604	444.990.302	107.351.719
5	Xí nghiệp công trình 610	812.150.699	1.829.259.251
6	Xí nghiệp công trình 605	250.611.285	393.686.212
7	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	5.778.900	40.207.600

8	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Hà hải	1.726.535	1.726.535
9	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1.612.649.000
10	Công ty TNHH TMDV và sản xuất ánh Toàn		41.283.984
11	Công ty CP Giao Thông Điện Biên	76.150.141	76.150.141
12	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	
13	Lê Công Thành		10.000.000
14	Công ty TNHH kiểm toán BDO	60.000.000	30.000.000
15	Công ty TNHH Xây dựng Phước Thịnh	5.000.000	5.000.000
16	Xí nghiệp BT DUL - Công ty CP đầu tư XD Hà nội	20.000.000	20.000.000
17	Công ty CP địa chất và môi trường miền đông	450.000.000	450.000.000
18	Công ty CP đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	325.732.971	
19	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Yên Lào		629.451.267
20	Ga Thịnh Châu - C.ty TNHH MTV VT ĐS Hà Nội		17.894.800
21	Ga Trung Giã - C.ty TNHH MTV VTĐS Hà Nội	9.686.800	14.720.400
22	Công ty CP công nghệ và TM điện tử Vinh Anh		10.000.000
23	Công ty TNHH MTV CK và XD Phú Sơn		180
24	Ga Lâm Giang - Công ty TNHH MTV VTĐS Hà Nội	3.755.600	59.002.200
25	Công ty TNHH cơ khí chính xác Thúy Hùng	181.500.000	
26	Tianjin huashi international trade co., LTD	1.076.226.481	
27	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	693.443.694	2.799.302.990
28	Công ty CP ứng dụng và P.Triển phần mềm tin học	10.000.000	10.000.000
29	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	700.891.456	
30	Công ty cổ phần khuôn cơ khí và xây dựng	127.008.000	
	CỘNG	7.056.090.344	9.171.860.808

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
*	Tài khoản 138	7.331.228.760	0	7.734.925.110	0
1	Xí nghiệp công trình 601			100.000.000	
2	Xí nghiệp công trình 602	16.000.000		177.210.000	
3	Xí nghiệp công trình 603			116.767.704	
4	Xí nghiệp công trình 604	167.002.704		252.990.000	
5	Xí nghiệp công trình 610	261.191.000		205.131.000	

6	Xí nghiệp công trình 605	30.000.000		25.000.000	
7	Văn phòng công ty	6.857.035.056	0	6.857.826.406	0
+	Cho c.ty TNHH MTV Đá Phú Lý Vay	6.837.954.846		6.837.954.846	
+	Trịnh Hồng Quang	19.080.210		19.871.560	
*	Tài khoản 338	119.549.339	0	184.962.146	
1	Xí nghiệp công trình 601			13.120.900	
2	Xí nghiệp công trình 602	51.144.092		25.515.047	
3	Xí nghiệp công trình 603			18.041.429	
4	Xí nghiệp công trình 604	37.636.492		19.290.192	
5	Xí nghiệp công trình 610	13.619.075		10.284.432	
6	Xí nghiệp công trình 605	15.477.704		15.453.251	
7	Xí nghiệp VL&XL			15.061.788	
8	Văn phòng công ty	1.671.976		68.195.107	
+	<i>Theo dõi khoản chi hộ tiền lương ốm</i>	<i>1.671.976</i>		<i>14.196.576</i>	
+	<i>Khoản chi thù lao HDQT, BKS</i>			<i>53.998.531</i>	
*	Tài khoản 141	2.136.118.055	0	2.594.301.828	0
1	Xí nghiệp công trình 601			231.764.871	
2	Xí nghiệp công trình 602	34.348.000		117.369.887	
3	Xí nghiệp công trình 603			195.808.257	
4	Xí nghiệp công trình 604	529.597.513		360.652.161	
5	Xí nghiệp công trình 610	514.947.974		482.454.306	
6	Xí nghiệp công trình 605	78.704.168		32.540.400	
7	Xí nghiệp VL&XL	4.178.954		1.739.110	
8	Văn phòng công ty	974.341.446		1.171.972.836	
	CỘNG	9.586.896.154	0	10.514.189.084	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	127.362.203	127.362.203
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	358.401.000	358.401.000
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	33.472.000

6	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
7	Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mương Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	33.116.561
8	Bán BTN- Rải thảm Km 0-Km5 T.Lộ 870 Tiền Giang		123.165.978
9	Công ty cổ phần bê tông Cổ Loa (Thuê mặt bằng)	49.335.000	49.335.000
10	Tiền thuê mặt bằng (Đỗ Thị Minh Nguyệt)		51.635.000
11	Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
12	Cty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy PT	283.532.774	141.766.387
13	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	100.250.400
14	Các khoản dự phòng khác, làm tròn số	499	597.649.508
	CỘNG	2.644.134.000	3.075.700.000

07. HÀNG TỒN KHO

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Hàng đang đường				
2	Nguyên liệu, vật liệu	13.424.568.956		18.321.042.994	
3	Công cụ, dụng cụ	265.374.305		214.324.428	
4	Chi phí SXKD dở dang	43.069.221.163		86.627.677.239	
5	Thành phẩm	13.944.690.870		20.113.553.824	
6	Hàng hóa				
	Cộng	70.703.855.294		125.276.598.485	

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
2	Công cụ dụng cụ xuất dùng, Chi phí SCTSCĐ(TK242)	691.721.602	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)		
	Cộng	691.721.602	

9A . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ IV NĂM 2015 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.777.838.116	46.274.916.060	18.742.425.021	557.130.654	3.257.368.711	87.609.678.562
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tặng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán			1.303.076.812			1.303.076.812
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.777.838.116	46.274.916.060	17.439.348.209	557.130.654	3.257.368.711	86.306.601.750
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	12.505.928.717	39.102.181.226	15.666.330.688	543.656.358	2.268.259.520	70.086.356.509
Khấu hao trong kỳ	423.226.498	696.416.306	291.955.101	2.387.499	101.646.909	1.515.632.313
- Giảm do thanh lý nhượng bán			1.303.076.812			1.303.076.812
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12.929.155.215	39.798.597.532	14.655.208.977	546.043.857	2.369.906.429	70.298.912.010
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.10.2015	6.271.909.399	7.172.734.834	3.076.094.333	13.474.296	989.109.191	17.523.322.053
- Tại ngày 31.12.2015	5.848.682.901	6.476.318.528	2.784.139.232	11.086.797	887.462.282	16.007.689.740

9B. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2015 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.134.982.754	46.274.916.060	18.328.280.475	557.130.654	3.257.368.711	86.552.678.654
- Mua trong kỳ		-	414.144.546			414.144.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	642.855.362					642.855.362
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán			1.303.076.812			1.303.076.812
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.777.838.116	46.274.916.060	17.439.348.209	557.130.654	3.257.368.711	86.306.601.750
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	11.347.014.940	36.979.710.498	14.772.302.074	527.863.117	1.963.318.793	65.590.209.422
Khấu hao trong kỳ	1.582.140.275	2.818.887.034	1.185.983.715	18.180.740	406.587.636	6.011.779.400
- Giảm do thanh lý nhượng bán			1.303.076.812			1.303.076.812
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12.929.155.215	39.798.597.532	14.655.208.977	546.043.857	2.369.906.429	70.298.912.010
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2015	6.787.967.814	9.295.205.562	3.555.978.401	29.267.537	1.294.049.918	20.962.469.232
- Tại ngày 31.12.2015	5.848.682.901	6.476.318.528	2.784.139.232	11.086.797	887.462.282	16.007.689.740

10 A. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2015 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
- Mua trong kỳ		-				0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	710.035.030					710.035.030
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	720.555.031					720.555.031
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.10.2015	4.243.609.951					4.243.609.951
- Tại ngày 31.12.2015	4.233.089.950					4.233.089.950

10B. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2015 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	678.475.027					678.475.027
- Khấu hao trong kỳ	42.080.004					42.080.004
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	720.555.031					720.555.031
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2015	4.275.169.954					4.275.169.954
- Tại ngày 31.12.2015	4.233.089.950					4.233.089.950

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

T T	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình làm nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
2	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
3	Dự án đầu tư Mỏ đá Suốt Kiệt- tỉnh Bình Thuận	4.616.704.028	4.107.140.392
	CỘNG	4.914.988.482	4.405.424.846

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đầu tư vào công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
	CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	602.519.582	760.290.175
	CỘNG	602.519.582	760.290.175

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
•1	Xí nghiệp công trình 601		70.608.896
2	Xí nghiệp công trình 602	479.930.235	151.564.985
3	Xí nghiệp công trình 603		1.737.971.918
4	Xí nghiệp công trình 604	2.963.545.248	4.192.630.673
5	Xí nghiệp công trình 610	1.199.895.610	1.900.651.776
6	Xí nghiệp công trình 605	6.632.537.118	2.919.331.880
7	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	3.547.171.969	2.234.571.677

8	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	421.374.680	660.435.740
9	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	447.066.700	938.732.100
10	Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng	92.260.556	92.260.556
11	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	2.080.168.620	3.541.274.205
12	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
13	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
14	Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý	581.546.732	507.624.808
15	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3(Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
16	Công ty CP Xây dựng công trình và Đầu tư 120	0	233.382.089
17	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5.971.398.433
18	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	5.679.529.399	
19	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt – Xí nghiệp cơ khí Đông anh	1.768.089.457	369.600.874
20	Công ty TNHH MTV xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	92.536.848	92.536.848
21	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	874.766.885	1.374.766.885
22	Công ty TNHH ALPHANAM	4.986.924	4.986.924
23	Công ty TNHH TM & DV Thái Hoàng	19.416.480	19.416.480
24	Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
25	Công ty CP Đầu tư XD và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
26	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	1.939.774.896	3.698.570.832
27	C.ty CP TM sản xuất Hoàng Thanh Hà (A.Thứ)	13.173.767	13.173.767
28	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
29	Công ty cổ phần xây dựng công trình 518	0	186.870.273
30	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
31	Công ty CP Tư vấn ĐT và XD giao thông vận tải	233.058.589	108.172.909
32	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
33	Công ty Cổ phần Công trình 2	5.120.394.661	3.661.428.490
34	XN sản xuất vật tư kỹ thuật và lắp ráp ô tô - Chi nhánh công ty TNHH MTV 49	243.131.941	243.131.941
35	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	707.474.717	688.457.039
36	Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải	419.875.623	1.403.053.684
37	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	0	84.369.562
38	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	395.382.900	395.382.900
39	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420

40	CN Công ty CP XNK VTTB Đường sắt - Xí nghiệp vật tư tổng hợp Vinh		71.685.276
41	Công ty CP cavico thương mại xây dựng	200.000.000	200.000.000
42	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Quảng Bình	2.003.314.185	4.841.587.278
43	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
44	Công ty CP cơ khí & Thương mại Đông Anh	0	300.647.598
45	Công ty CP Xây lắp và Cơ khí cầu đường	0	177.938.750
46	Công ty TNHH một thành viên QLĐS Nghệ Tĩnh	1.344.146.500	3.416.192.751
47	Công ty TNHH MTV Thông tin THDS Đà Nẵng	290.640.164	2.599.509.105
48	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Thanh Hóa	512.960.511	1.312.960.511
49	Công ty CP đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	0	174.267.029
50	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	594.242.436	478.553.500
51	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	252.091.453	63.800.225
52	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp Hà Nội	4.606.875.727	1.801.644.018
53	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Yên Lào	108.120.545	
54	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
55	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	764.106.742	11.634.334
56	Công ty TNHH Tài Tiến	301.000	301.000
57	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	373.566.000	
58	Công ty TNHH một thành viên Sao Việt	356.510.000	
59	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	981.224.200	
60	Nhà thầu ETF	563.995.063	
61	Công ty TNHH Điện chiếu sáng Hải Phòng (603)	246.764.000	
62	Công ty CP đầu tư XD và DVTM An Phước(603)	17.788.363	
63	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	
64	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	
65	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	33.952.000	
66	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	
67	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	88.950.000	
68	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	
69	Công ty Cổ phần điện Chiếu sáng Hải Phòng	23.975.456	
	CỘNG	59.329.187.212	56.609.228.121

15. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

T T	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp vật liệu, Xây lắp	276 348 900	
2	Công trình Quốc lộ 14 Km178- Km186	374.634.978	374.634.978
3	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
4	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	0	181.000
5	Công ty CP XL Dầu khí 1 (KPThí nghiệm CT: Quế Võ-Bắc Ninh)	2.000.000	2.000.000
6	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	0	8.559.000.000
7	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Hiệp	0	150.000.000
9	Gói thầu số 9 cung cấp vật tư thiết bị thi công xây lắp bãi hàng, xếp dỡ nhà máy DAP2	0	5.115.083.930
10	Gói thầu số 7 thi công xây dựng phần cầu vượt đường sắt thuộc dự án Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phổ Lu,H.Bảo Thắng Lào Cai	0	1.037.221.066
11	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 thuộc gói thầu CP1 Yên Viên - Lào Cai	0	4.362.577.218
12	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 Thi công đoạn tuyến Km126-129 gói thầu CP1	0	1.931.491.697
13	Công trình GT01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	1.249.956.600	2.749.999.000
14	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 thuộc GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai	0	370.999.440
15	Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Luu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	1.261.369.645	0
16	GT số 1: Thi công xây dựng công trình thuộc DA: Nhà ở công nhân - Công ty than Khánh Hòa	716.010.587	0
17	Gói thầu số 1 Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	3.830.000.000	0
	CỘNG	8.904.332.010	25.847.199.629

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.541.155.913	4.942.788.827
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.878.887	2.000.429.008
	CỘNG	9.746.034.800	6.943.217.835

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601		1.383.850.473
2	Xí nghiệp công trình 602	3.078.081.669	2.069.095.902
3	Xí nghiệp công trình 603		1.011.276.914
4	Xí nghiệp công trình 604	825.185.277	1.700.895.970
5	Xí nghiệp công trình 605	1.485.308.568	1.284.633.243
6	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	505.662.508	1.822.281.317
7	Xí nghiệp công trình 610	635.044.228	573.946.957
8	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	32.927.642	44.316.785
9	Văn phòng công ty	1.236.987.342	3.547.071.970
	CỘNG	7.799.197.234	13.437.369.531

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 05,06 ngày cuối kỳ ngân hàng chưa thu)	110.833.656	209.066.491
	CỘNG	110.833.656	209.066.491

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	9.160.264.242	12.516.006.242
	CỘNG	9.160.264.242	12.516.006.242

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Cho thuê cây xăng)	163.636.363	0
	CỘNG	163.636.363	0

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 602		8.343.860
2	Xí nghiệp công trình 605		2.107.375
3	Xí nghiệp công trình 604	350.000.000	
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	565.455	1.259.792
5	Theo dõi kinh phí công đoàn	423.916.094	467.379.124
6	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (23%)	2.011.335	367.793.501
7	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
8	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
9	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	345.000.000	345.000.000
10	Theo dõi khoản chi Thù lao HDQT, BKS	1.469	
11	Theo dõi khoản phải trả phải nộp khác	72.153.971	62.836.679
	CỘNG	1.506.358.063	1.567.430.070

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	1.402.202.222	1.198.649.222
* 2	Quỹ Phúc lợi	400.701.678	480.633.678
	CỘNG	1.802.903.900	1.679.282.900

22. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	Vay ngân hàng	72.364.234.070	72.364.234.070	132.367.027.207	179.799.469.854	119.796.676.717	119.796.676.717
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	72.364.234.070	72.364.234.070	132.367.027.207	179.799.469.854	119.796.676.717	119.796.676.717
*	Vay cá nhân	4.280.000.000	4.280.000.000	15.680.000.000	11.400.000.000		
1	PhạmThị Quỳnh Mai	1.950.000.000	1.950.000.000	4.800.000.000	2.850.000.000		
2	Đàm Thị Kim Cúc	0	0	8.000.000.000	8.000.000.000		
3	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000	180.000.000			
4	Nguyễn Thị Hạnh	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000			
5	Nguyễn Thị Hương	0	0	550.000.000	550.000.000		
6	Đoàn Thị Kim Thanh	550.000.000	550.000.000	550.000.000			
	CỘNG	76.644.234.070	76.644.234.070	148.047.027.207	191.199.469.854	119.796.676.717	119.796.676.717

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Cho thuê cây xăng)		163.636.363
	CỘNG	0	163.636.363

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-006	215.062.115	307.389.000
2	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-015	441.970.780	480.319.000
3	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-016	75.355.252	687.770.900
4	Gói thầu số 3 Ban QLDA đường sắt khu vực 2		149.754.900
5	Công trình 9,9 km đường gom và 17 đường ngang dự án An toàn giao thông giai đoạn 2 1856		153.282.700
6	Công trình đường bộ SIMAKAI- Lào Cai		208.096.600
7	Hợp đồng thi công công trình CPI		107.294.600
8	Hợp đồng số: ETF-CPI-1403018/5 Cung cấp vật tư thiết bị thi công lắp đặt GT gói thầu CPI	118.257.829	
9	Hợp đồng số: ETF-CPI-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 GT: CPI Yên Viên - Lào Cai	92.738.381	
10	Hợp đồng số: ETF-CPI-150301	3.304.651	
11	Hợp đồng số: ETF-CPI-140502 thuộc gói thầu CPI	144.209.700	
12	Hợp đồng số: ETF-CPI-140701 Thi công gói thầu CPI	98.769.429	
13	Hợp đồng số: ETF-CPI-141001 thuộc gói thầu CPI	18.829.765	
14	Gói thầu 11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long	78.242.409	
15	Gói thầu số 7 thi công XD phần cầu vượt ĐS dự án đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phô Lu,H.Bảo Thắng,Bảo Yên	115.962.925	
16	Gói thầu số 1 Thi công XD bờ kè Sông Lô Tuyên Quang	41.921.645	
17	Gói thầu số 7 Thi công đường ga Tiên An, Lạc Sơn...	61.141.165	
18	Gói thầu 7 Thi công cải tạo nâng cấp ga Vàng Danh	183.835.014	
19	Gói thầu SCL đường vào bãi hàng Ga Tháp Chàm	35.977.458	
20	Nhượng bán vật tư tại công ty	85.404.830	
21	Sản xuất cung cấp tà vẹt cho Posco Hà Tĩnh	97.832.021	89.291.300
22	Tiêu thụ TVBT tại XNVLXD Tháp Chàm	67.386.910	
23	Sản xuất cung cấp TVBT DUL cho các đơn vị khác	68.894.713	72.684.000
	CỘNG	2.045.097.000	2.255.883.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÍ III NĂM 2015

a/ . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	8	9	5	6	7	10
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	9.546.072.239	-23.190.000	0	0	11.226.939.355	82.819.765.594
- Tăng vốn trong năm trước			1.538.202.000					1.538.202.000
- Lãi trong năm trước							7.106.233.233	7.106.233.233
- Phân phối tiền thù lao HĐQT							358.914.000	358.914.000
- Phân phối lợi nhuận							9.890.580.800	9.890.580.800
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	989.164.000	11.084.274.239	-23.190.000	0	0	8.083.677.788	81.214.706.027
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000	11.084.274.239	-23.190.000	0	0	8.083.677.788	81.214.706.027
- Tăng Vốn trong kỳ			350.878.000					350.878.000
- Lãi trong kỳ							1.790.025.144	1.790.025.144
- Tăng khác (*)Đ/c lãi năm trước							96.069.462	96.069.462
-Giảm thặng dư vốn cổ phần PPLN		-250.322.800						-250.322.800
- Phân phối tiền thù lao HĐQT							175.440.000	175.440.000
- Phân phối lợi nhuận							6.908.070.200	6.908.070.200
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	738.841.200	11.435.152.239	-23.190.000	0	0	2.886.262.194	76.117.845.633

(*)Tăng lãi năm trước điều chỉnh số liệu theo Kiểm toán BCTC năm 2014

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của TCT Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	17.714.330.000	26.794.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	43.366.450.000	34.286.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	738.841.200	989.164.000
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu ưu đãi		
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+	Cổ phiếu ưu đãi		
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu ưu đãi		

- * Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2014 :	10% Năm
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	10% Năm
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu ưu đãi :	
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	11.435.152.239	11.084.274.239
2	Quỹ khoa học công nghệ		
3	Quỹ quản lý điều hành		

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

KÊ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY M.Đ. QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	QUÝ IV NĂM 2015		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	162.740.446.174	123.859.736.233	240.481.696.313	290.007.667.487
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	14.746.526.839	3.634.890.182	22.749.401.258	20.673.230.306
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.024.909	156.935.455	260.615.450	412.090.455
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	147.879.894.426	120.067.910.596	217.471.679.605	268.922.346.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	142.147.067.601	107.612.153.409	217.264.797.071	254.033.142.862
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Khác	8.493.671.543	301.032.737	9.130.271.532	6.882.732.353
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.899.220.225	2.182.121.948	12.546.207.671	9.128.551.177
- Giá vốn hoạt động xây lắp	127.619.486.458	105.074.982.487	195.307.037.952	237.917.130.215
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.689.375	54.016.237	281.279.916	104.729.117
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	5.192.428	9.162.240	35.145.494	59.951.259
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.988.790	8.944.811	33.941.856	59.733.830
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.203.638	217.429	1.203.638	217.429
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	2.443.908.897	3.281.799.400	10.396.989.220	12.482.941.655
- Lãi tiền vay	2.436.688.252	3.271.503.084	10.314.941.012	12.421.823.365
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chi phí tài chính khác	7.220.645	10.296.316	82.048.208	61.118.290
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	363.636.624	514.758.125	363.636.624	742.448.021
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	363.636.363	500.000.000	363.636.363	727.272.727
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác	261	14.758.125	261	15.175.294
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	506.764		4.897.490	135.097.582
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				135.097.582
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	506.764		4.897.490	

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	3.006.873.065	4.396.844.657	10.918.890.619	15.048.329.242
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.006.873.065	4.396.844.657	10.918.890.619	15.048.329.242
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	36.279.219.660	75.974.452.517	146.124.156.631	301.761.959.606
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	32.465.834.574	71.334.697.115	133.927.250.726	285.183.467.009
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	11.197.477.496	35.389.626.309	58.483.094.125	162.127.978.299
- Chi phí nhân công (TK622)	12.602.982.225	25.265.114.577	46.791.791.180	75.284.230.651
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.255.648.113	1.257.707.319	4.963.211.856	5.019.041.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	7.409.726.740	9.422.248.910	23.689.153.565	42.752.216.082
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	3.813.385.086	4.639.755.402	12.196.905.905	16.578.492.597
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	1.246.991.748	2.372.775.857	4.702.246.089	7.945.477.306
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.504.201	294.503.292	1.090.647.548	1.181.572.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.295.889.137	1.972.476.253	6.404.012.268	7.451.442.326
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	504.878.887	2.004.322.193	504.878.887	2.004.322.193
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	504.878.887	2.004.322.193	504.878.887	2.004.322.193
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

VIII - A. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2015

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Thu tiền từ đi vay theo kê ước thông thường	32.566.866.966	44.837.289.909
-	Thu tiền từ phát hành trái phiếu thường		
-	Thu tiền từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Thu tiền từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Thu tiền từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và REPO Chứng khoán		
-	Tiền thu do đi vay dưới hình thức khác	600.000.000	

4. Số tiền đã thực trả trong kỳ

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ vay theo kê ước thông thường	66.195.793.137	53.152.128.996
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và REPO Chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	3.800.000.000	800.000.000

VIII-B. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2015

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Thu tiền từ đi vay theo kế ước thông thường	132.367.027.207	190.435.106.810
-	Thu tiền từ phát hành trái phiếu thường		
-	Thu tiền từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Thu tiền từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Thu tiền từ giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và REPO Chứng khoán		
-	Tiền thu do đi vay dưới hình thức khác	15.680.000.000	7.500.000.000

4. Số tiền đã thực trả trong kỳ

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	179.799.469.854	178.543.647.072
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ và REPO Chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	11.400.000.000	7.500.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



Lập ngày 28 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán